

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-ST

Ngày 17-6-2022

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Tâm.

Ông Nguyễn Thanh Phong.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Minh Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1960; nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1959; địa chỉ: Ấp S, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; chỗ ở hiện nay: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 10 tháng 12 năm 2021, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà T và ông Trần Văn Đ tự nguyện chung sống và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào tháng 4/1978, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu bà T và ông Đ chung sống hạnh phúc, đến tháng 6/2001 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, bà T và ông Đ sống ly thân

từ tháng 6/2001 cho đến nay. Nay bà T xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà và ông Đ không còn, nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông Đ; về con chung: trong thời gian chung sống bà T và ông Đ có hai con chung là Trần Văn T, sinh ngày 01/01/1981 và Trần Văn C, sinh ngày 01/01/1984, hiện nay T và C đều đã thành niên, không có bệnh tật gì, có khả năng lao động tự nuôi bản thân, bà T không yêu cầu về con chung; về tài sản chung và nợ chung: trong thời gian chung sống bà T và ông Đ không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại phiên tòa ông Đ vắng mặt không có ý kiến trình bày. Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 25/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đối với ông Đ, ông Đ khai: Ông và bà T đám cưới vào thời gian nào ông không nhớ rõ, nhưng ông và bà đã không chung sống cùng nhau từ năm 2001 cho đến nay. Về hôn nhân: Ông với bà T không sống với nhau từ năm 2001 đến nay nên không còn liên quan gì với nhau; về con chung là Trần Văn T, sinh ngày 01/01/1981 và Trần Văn C, sinh ngày 01/01/1984, hiện nay T và C đều đã thành niên, không có bệnh tật gì, có khả năng lao động tự nuôi bản thân, ông Đ không có ý kiến về con chung; về tài sản chung và nợ chung: trong thời gian chung sống bà T và ông Đ không có tài sản chung và nợ chung, nên ông không có ý kiến gì.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án: kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về hôn nhân: cho bà T và ông Đ ly hôn; về con chung, tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; về án phí: bà T được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: chỗ ở hiện nay của bị đơn tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ tranh chấp: nguyên đơn bà T yêu cầu ly hôn với bị đơn, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp “Ly hôn” là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: bị đơn ông Trần Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của bà T. Bà T và ông Đ tự nguyện chung sống với nhau và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Bà T khai đám cưới vào tháng 4/1978, ông Đ thì không nhớ rõ kết hôn vào thời gian nào. Tuy nhiên, bà T và ông Đ đều thừa nhận trong thời gian chung sống ông bà có hai con chung là Trần Văn T, sinh ngày 01/01/1981 và Trần Văn C, sinh ngày 01/01/1984. Do đó có cơ sở xác định ông Thu và bà Đức chung sống với nhau vào trước năm 1981 (trước ngày 03/01/1987), nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận. Tại mục 1 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội "Về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình" quy định: theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung.

[5] Trong quá trình chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm, đã không chung sống với nhau từ năm 2001 cho đến nay. Xét thấy, hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà T có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

[6] Về con chung: Bà T và ông Đ cùng xác định ông bà có hai con chung là Trần Văn T, sinh ngày 01/01/1981 và Trần Văn C, sinh ngày 01/01/1984, hiện nay T và C đều đã thành niên không bị mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để tự nuôi bản thân, bà T và ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông Đ đều không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đ không phải chịu án phí, bà T là người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí và án phí, nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; mục 1 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

1. Về hôn nhân: cho bà Trần Thị T và ông Trần Văn Đ ly hôn.
2. Về con chung: con chung của bà T và ông Đ là Trần Văn T, sinh ngày 01/01/1981 và Trần Văn C, sinh ngày 01/01/1984, hiện nay T và C đều đã thành niên không bị mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để tự nuôi bản thân, bà T và ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông Đ không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét.
4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đ không phải chịu án phí; bà T là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên không thuộc trường hợp được hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.
5. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã A;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Ngoan

